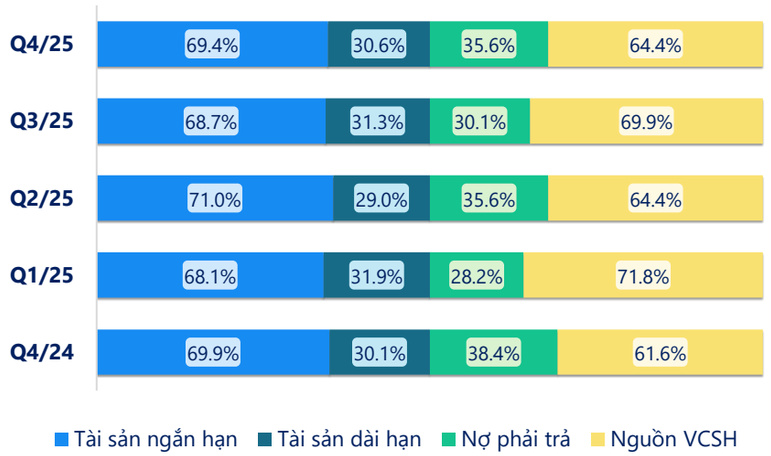
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (HSX: TSA)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	40,424,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)	59,390
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	566
P/E	20.6
EPS	680

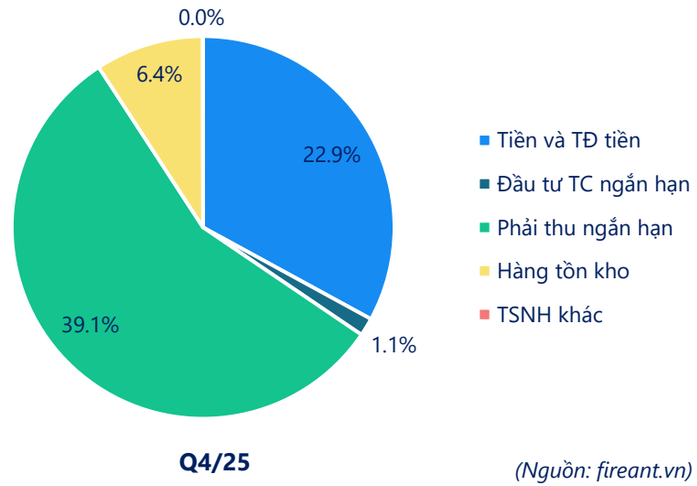
	YTD	1T	3T	6T
TSA	33.3%	5.3%	-4.1%	10.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



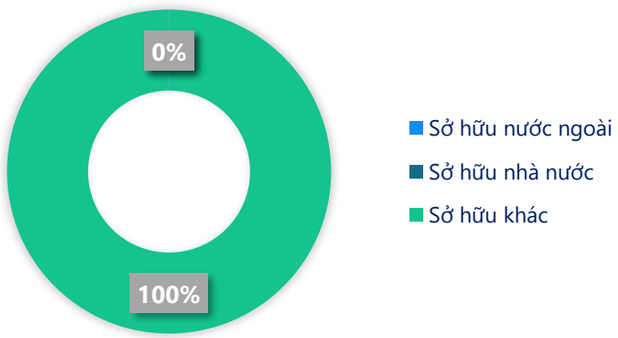
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



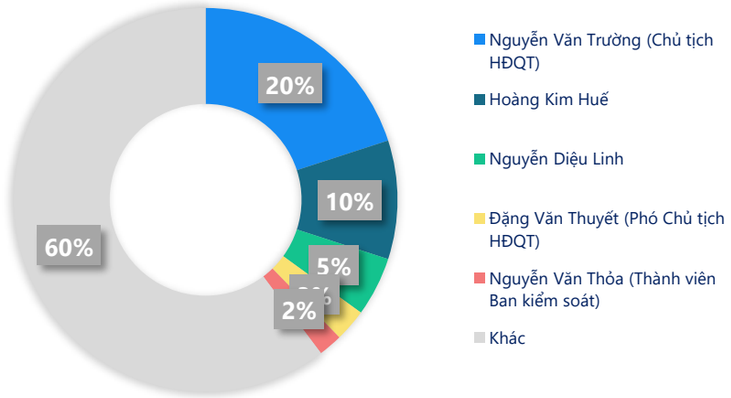
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



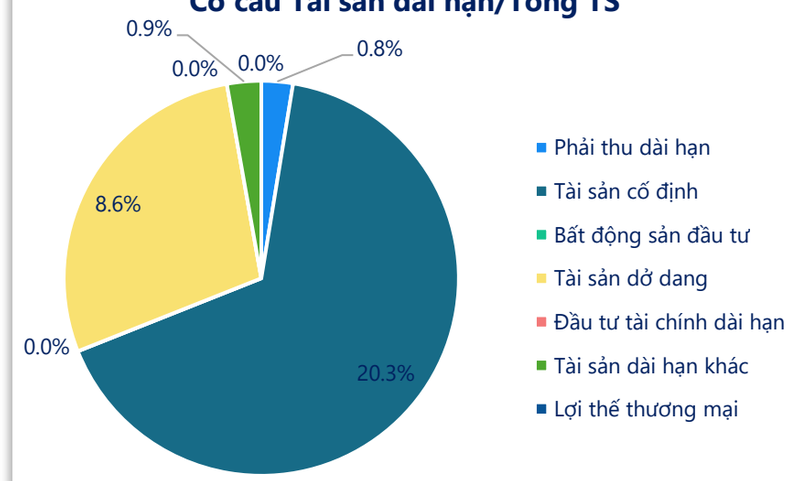
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

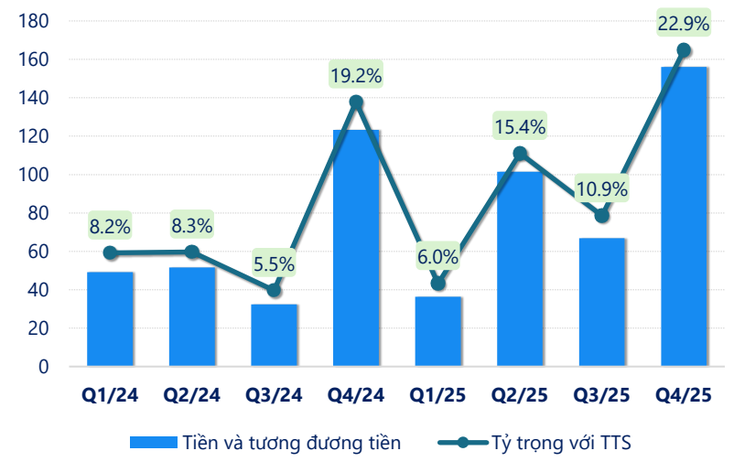


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

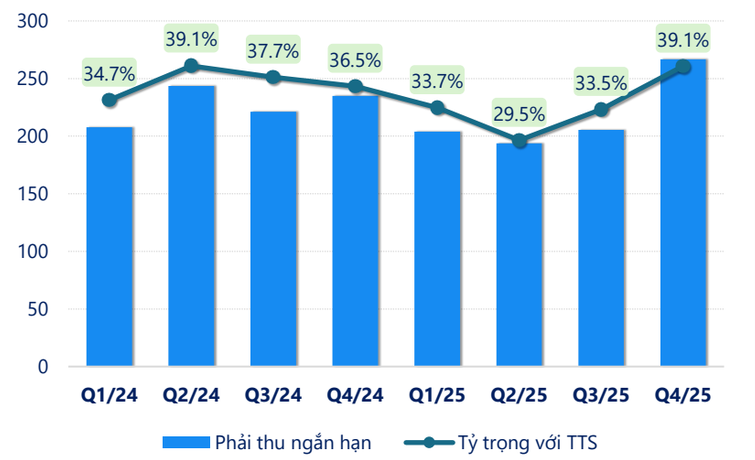
CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (HSX: TSA)

Tiền và tương đương tiền



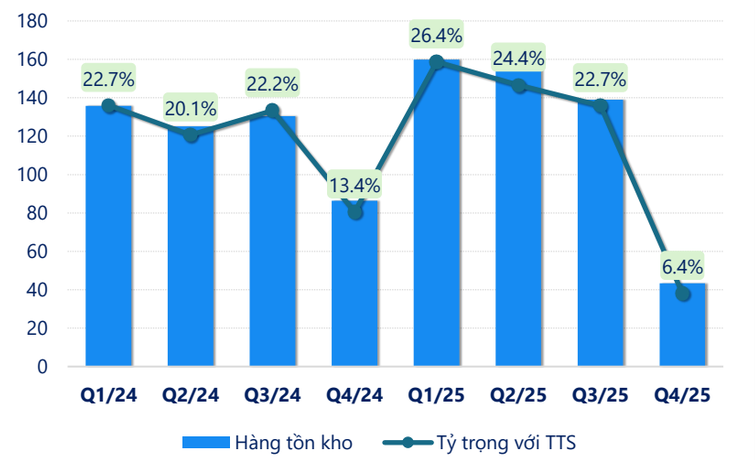
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



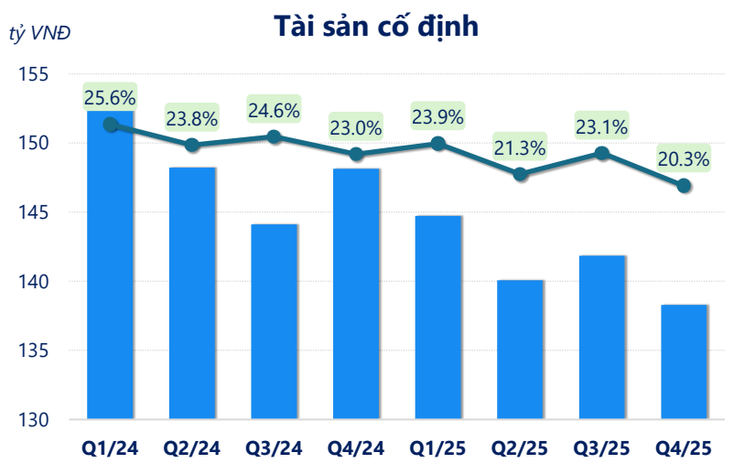
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



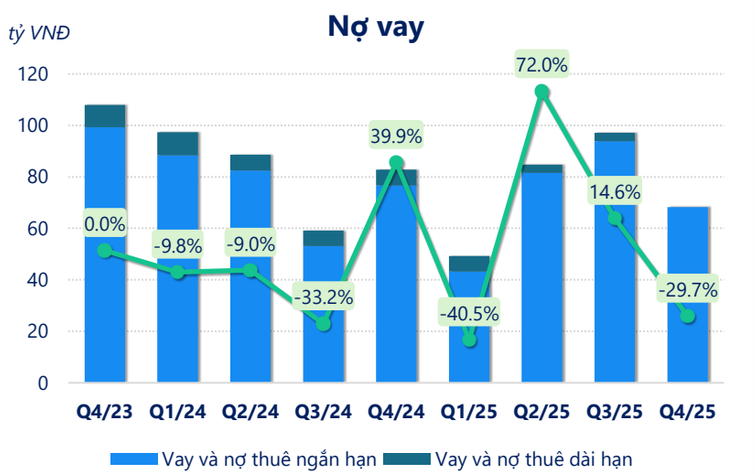
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



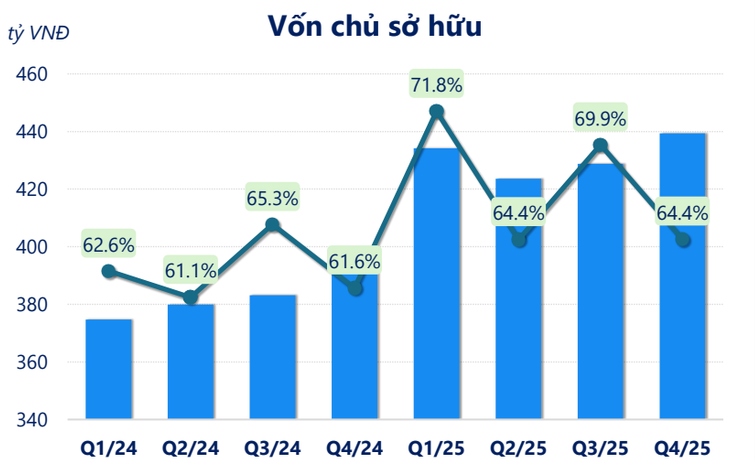
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

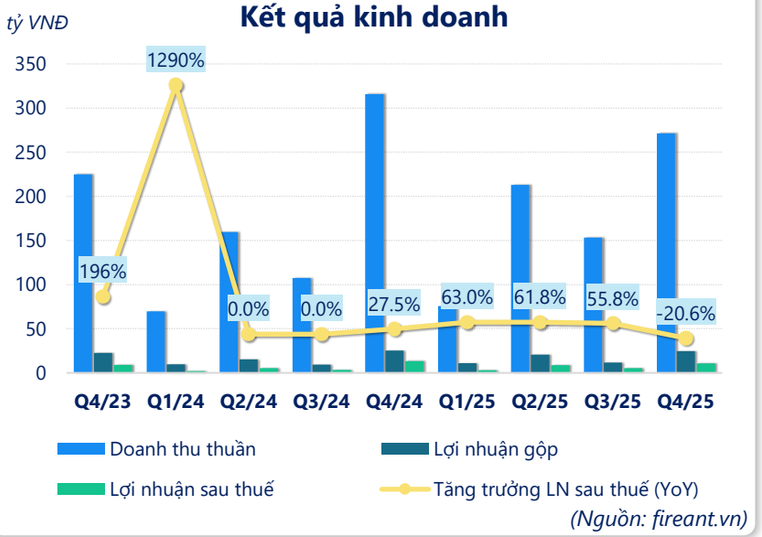
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

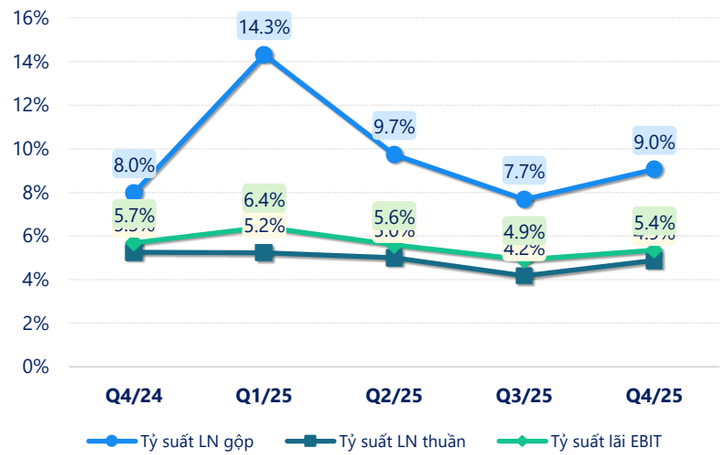
CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (HSX: TSA)

Kết quả kinh doanh



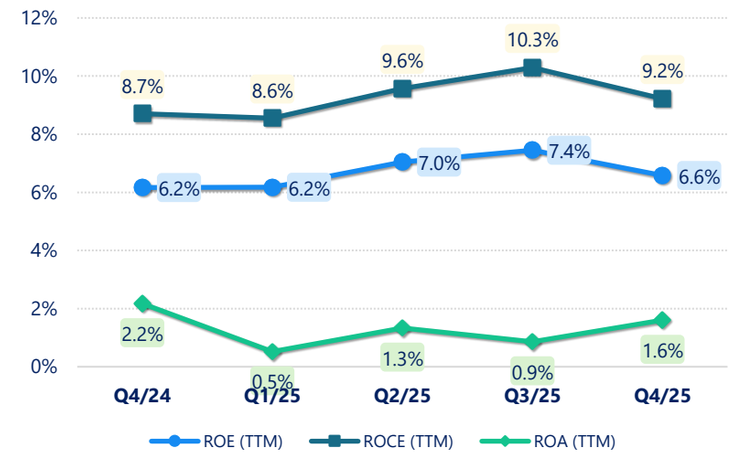
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



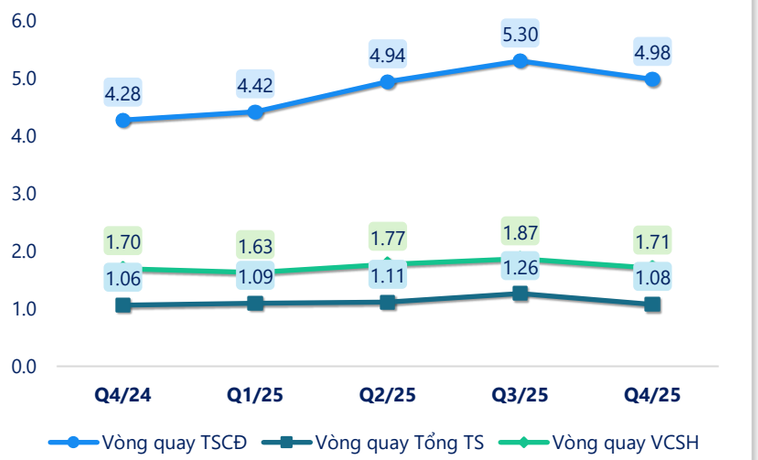
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



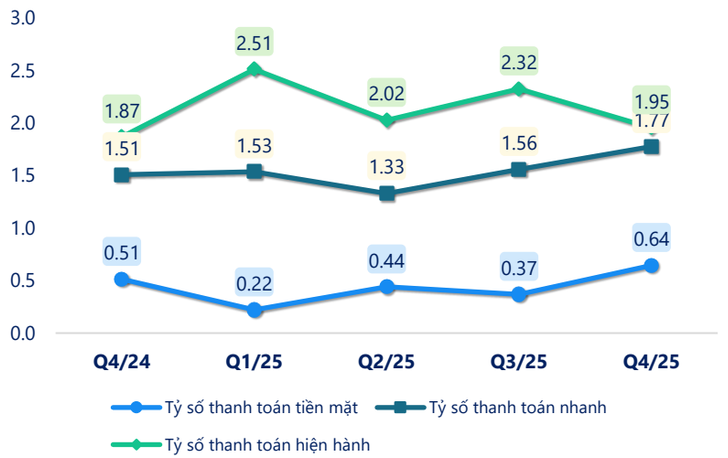
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



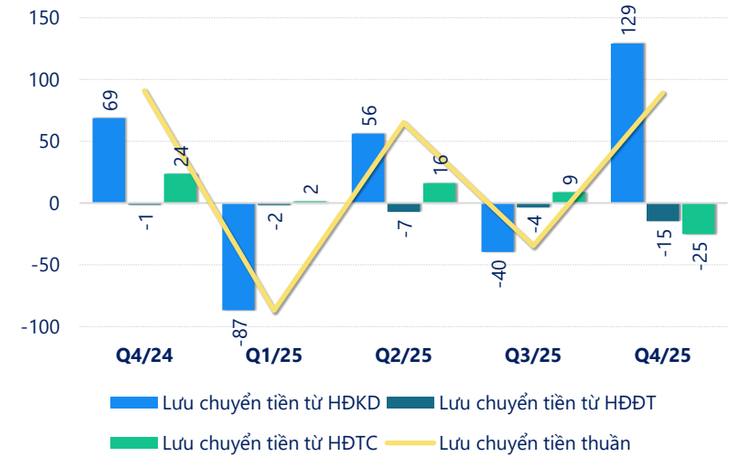
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn (HSX: TSA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**682**	**643**	**6.0%**
Tài sản ngắn hạn	473	449	5.4%
Tiền và tương đương tiền	156	123	26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.23	3.14	130%
Phải thu ngắn hạn	267	235	13.7%
Hàng tồn kho	43.3	86.4	-49.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	1.89	-92.4%
Tài sản dài hạn	**208**	**194**	**7.4%**
Phải thu dài hạn	5.37	8.57	-37.3%
Tài sản cố định	138	148	-6.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	58.8	32.5	80.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.82**	**4.65**	**25.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	242	247	-1.8%
Nợ ngắn hạn	**242**	**241**	**0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	68.2	76.7	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.5	128	-37.3%
Nợ dài hạn	0	6.12	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	6.12	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**439**	**396**	**10.9%**
Vốn chủ sở hữu	**439**	**396**	**10.9%**
Vốn điều lệ	404	350	15.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	316	75.7	213	153	271
Giá vốn hàng bán	291	64.9	192	142	247
Lợi nhuận gộp	25.2	10.8	20.7	11.8	24.6
Doanh thu HĐTC	0.15	0.33	0.04	0.22	0.44
Chi phí TC	1.23	0.89	1.19	1.03	1.23
Chi phí lãi vay	1.23	0.89	1.19	1.03	1.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.05	1.35	2.13	1.21	1.66
Chi phí QLDN	5.48	4.97	6.79	3.35	8.88
LN thuần từ HĐKD	16.6	3.96	10.7	6.40	13.2
Lợi nhuận khác	0.13	0.00	0.06	0.10	0.07
LN trước thuế	16.7	3.96	10.7	6.50	13.3
Lợi nhuận sau thuế	13.4	3.14	8.55	5.18	10.6
LNST của CĐ cty mẹ	13.4	3.14	8.55	5.18	10.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	68.7	-86.8	56.2	-39.5	129
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.45	-1.62	-7.22	-3.65	-14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	23.6	1.51	16.1	8.65	-25.2
Tiền đầu kỳ	32.3	123	36.3	101	66.9
Lưu chuyển tiền thuần	**90.9**	**-86.9**	**65.1**	**-34.5**	**89.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	123	36.3	101	66.9	156

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic